

CÔNG TY TNHH TMV CÔNG LINH

---❖---

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT**  
**CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**của CƠ SỞ KHO CÔNG LINH**

Châu Thành, tháng 3 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG LINH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
của CƠ SỞ KHO CÔNG LINH**

CHỦ CƠ SỞ  
CÔNG TY TNHH MTV  
CÔNG LINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY TNHH  
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN



*Ngô Đình Long*



*Lưu Chí Thiện*

Châu Thành, tháng 3 năm 2023

**MỤC LỤC**

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	v
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở : .....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.....	3
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: .....	3
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	5
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	5
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh.....	5
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	5
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,.....	8
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	8
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	8
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	10
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	11
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: .....	12
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	13
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	16
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: không có.....	16
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: không có.....	16
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	16
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	17

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.	19
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải .....	19
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật .....	19
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm .....	20
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ .....	21
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ .....	22

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
QH	: Quốc hội
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
GPMT	: Giấy phép môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
MTV	: Một thành viên
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	: Bộ Y tế
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
CTTT	: Chất thải thông thường
CTNH	: Chất thải nguy hại
HTXL	: Hệ thống xử lý

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực cơ sở.....	2
Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở .....	3
Bảng 3. Các hạng mục công trình của cơ sở .....	3
Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở .....	6
Bảng 5. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m.....	7
Bảng 6. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn .....	8
Bảng 7. Chất thải nguy hại tại cơ sở.....	12
Bảng 8. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn .....	13
Bảng 9. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ .....	13
Bảng 10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn .....	16
Bảng 11. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ.....	16
Bảng 12. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở .....	17
Bảng 13. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m.....	18
Bảng 14. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường.....	20

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1. Vị trí của cơ sở .....1  
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất .....2  
Hình 3. Sơ đồ tổ chức của cơ sở.....4  
Hình 4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn.....9

## Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### 1. Tên chủ cơ sở :

- Tên chủ cơ sở: **CÔNG TY TNHH MTV CÔNG LINH**
- Địa chỉ văn phòng: 41 Điện Biên Phủ, khóm 7, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Ngô Đình Công
- Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc
- Mã số thuế: 2100340412
- Giấy chứng nhận nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp đăng ký lần đầu ngày 27/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 30/12/2021.

### 2. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: **KHO CÔNG LINH**
- Địa chỉ cơ sở: Ấp Chăng Mật, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Khu đất của cơ sở có tổng diện tích 7.379,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 286, 287, 288, 289, 294 thuộc tờ bản đồ số 15, thửa đất số 2145, 2136 thuộc tờ bản đồ số 8 tại ấp Chăng Mật, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Tứ cận khu đất như sau:
  - + Phía Đông Bắc giáp với đường lộ nhựa;
  - + Phía Tây Nam giáp với đường lộ nhựa;
  - + Phía Đông Nam giáp với đất dân;
  - + Phía Tây Bắc giáp với đất dân.



Hình 1. Vị trí của cơ sở



**Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực cơ sở**

Điểm góc giới hạn	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
01	1097756	594612
02	1097722	594560
03	1097850	594471
04	10907869	594508

- Quy mô của cơ sở là 7.379,6m<sup>2</sup> với vốn kinh doanh của cơ sở là 10.000.000.000 (Bằng chữ: Mười tỷ đồng ).

+ Căn cứ số thứ tự IV cột C Phụ lục I nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu Tư Công, cơ sở Kho Công Linh thuộc Nhóm C

+ Căn cứ mục 2, Phụ lục V nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở Kho Công Linh thuộc nhóm III.

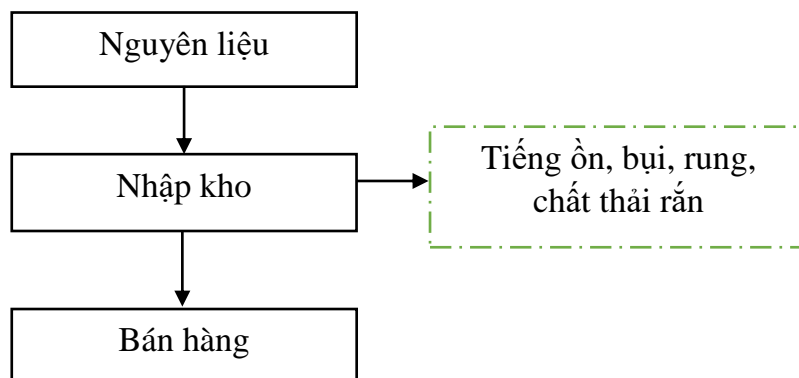
+ Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy phép môi trường.

### 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

#### 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Số lượng từng loại sản phẩm bán ra/năm: 660.000 kết/năm

#### 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất

#### ❖Thuyết minh quy trình:

- Nguyên liệu: Được nhập từ các nguồn cung cấp như:

+ Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Heneiken Việt Nam

+ Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam

+ Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

- Nhập kho: Hàng hóa được xe tải vận chuyển vào kho và được xe nâng bốc dỡ và phân loại theo lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng.

- Bán hàng: Hàng hóa khi được khách hàng đặt mua sẽ được xe nâng bốc dỡ và đưa lên xe tải vận chuyển đến người tiêu dùng.

### **Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở**

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tình trạng</b>
1	Xe tải	07	80%
2	Xe nâng	02	80%

### **3.3. Sản phẩm của cơ sở**

Sản phẩm của cơ sở là các mặt hàng Bia & Nước giải khát với khoảng 660.000 kết/năm.

### **4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở**

- Nhu cầu nguyên liệu: Nguyên liệu là các mặt hàng Bia & Nước giải khát được nhập từ các công ty như Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Heneiken Việt Nam, Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

- Nguồn điện cung cấp cho cơ sở: Trung bình khoảng 1.617 kWh/tháng được cấp bởi công ty điện lực Châu Thành

- Nguồn nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt: Lượng nước cấp cho sinh hoạt trung bình khoảng 118m<sup>3</sup>/tháng (Dựa vào hóa đơn tiền nước hàng tháng của cơ sở) phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân, vệ sinh các phương tiện của cơ sở, tưới cây,... . Nguồn nước này được lấy từ nguồn nước sạch của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tại khu vực.

### **5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:**

#### **a. Các hạng mục công trình của cơ sở**

- Bao gồm: Nhà xưởng, văn phòng, nhà xe, phòng họp, nhà bảo vệ,... với tổng cộng diện tích 2.428,7 m<sup>2</sup>

### **Bảng 3. Các hạng mục công trình của cơ sở**

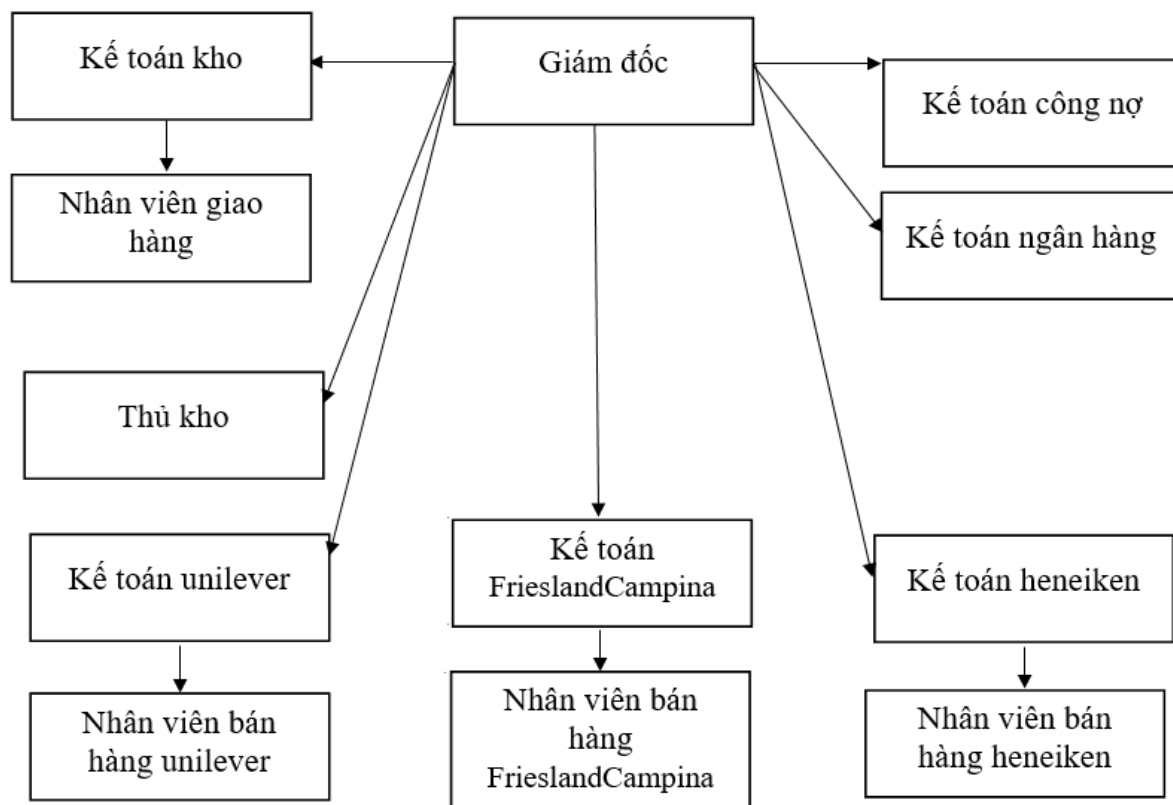
<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Nhà xưởng 1	1.115,7	46

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “ Kho Công Linh”

2	Nhà xưởng 2	604,5	25
3	Văn phòng	176,0	7
4	Nhà xe	116,2	5
5	Phòng họp	73,1	3
6	Nhà bảo vệ	10,9	0,5
7	Bồn hoa 1	106,6	4
8	Bồn hoa 2	118,8	5
9	Bồn hoa 3	106,9	4,5

Nguồn: Công ty TNHH MTV Công Linh, 2023

**b. Sơ đồ tổ chức của cơ sở**



Hình 3. Sơ đồ tổ chức của cơ sở

---

## **CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh**

- Hiện nay chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh.

- Cơ sở phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Cơ sở giúp thúc đẩy phát triển nền kinh tế của địa phương, tạo ra các cơ hội việc làm, cải thiện đời sống cho người dân khu vực, tăng thu nhập ngân sách cho địa phương.

- Do vậy, Kho Công Linh là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

### **2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

#### **a) Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước**

- Cơ sở sử dụng nước thủy cục, không sử dụng nước giếng khoan nên không gây tác động đến nước dưới đất.

- Trong quá trình kinh doanh, Kho Công Linh không phát sinh nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt được xử lý bằng hầm tự hoại thực hiện hút định kỳ 1 năm/lần, vì vậy không xả thải ra môi trường nước. Do đó, hoàn toàn không gây các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh.

#### **b) Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí**

Chất lượng không khí khu vực tại cơ sở và xung quanh cơ sở tại thời điểm khảo sát bình thường. Không thấy hiện tượng không khí bị ô nhiễm.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí Khuôn viên của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khuôn viên của cơ sở

- Thời gian lấy mẫu: 17/02/2023

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn

tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

**Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở**

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
<b>Kết quả</b>	57,1	60,7	0,110	0,051	0,048	4,58
<b>Đơn vị</b>	dBA	dB	(mg/m <sup>3</sup> )			
<b>QCVN 02: 2019/BYT</b>	-	-	8	-	-	-
<b>QCVN 03: 2019/BYT</b>	-	-	-	10	10	40
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>	≤ 85	-	-	-	-	-

*Nguồn:*

+ *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-1 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*

+ *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-2 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*

**Nhận xét:** Môi trường khuôn viên cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực cách cơ sở khoảng 100m
- Thời gian lấy mẫu: 17/02/2023
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

**Bảng 5. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m**

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
<b>Kết quả</b>	51,4	48,2	0,085	0,056	0,051	4,46
<b>Đơn vị</b>	dBA	dB	(mg/m <sup>3</sup> )			
<b>QCVN 05:2013/BTNMT</b>	-	-	0,3	0,35	0,2	30
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>	< 70	-	-	-	-	-
<b>QCVN 27: 2010/BTNMT</b>	-	60	-	-	-	-

*Nguồn:*

+ *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-1 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*

+ *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-2 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*

**Nhận xét:** Môi trường không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cho thấy khả năng chịu tải của không khí khu vực xung quanh cơ sở vẫn đảm bảo tốt và không bị ô nhiễm.

### **Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

#### **1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**

##### **1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

-Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích mặt bằng của cơ sở , trong quá trình chảy trên bề mặt có thể kéo theo một số các chất bẩn, bụi,...Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là chất rắn lơ lửng không đáng kể.

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải,...Theo số liệu của WHO, 1993 nồng độ các chất ô nhiễm đo được trong nước mưa chảy tràn như sau:

**Bảng 6. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn**

<b>Stt</b>	<b>Chất ô nhiễm</b>	<b>Nồng độ (mg/l)</b>
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5
2	Tổng Photpho	0,004 – 0,03
3	Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	10 – 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 – 20

*Nguồn: Tổ chức y tế thế giới, WHO, 1993*

- Trong khuôn viên của cơ sở có một số vị trí trồng cây xanh, nền đất cát nên nước mưa chảy tràn qua khu vực này sẽ chảy tự do, tự thấm và không áp dụng biện pháp thu gom.

- Tất cả nước mưa chảy tràn trong khuôn viên cơ sở (trừ khu vực cây xanh, khu vực rãnh thoát nước) sẽ được gom về hệ thống thoát nước chung của cơ sở.

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng nước mưa chảy tràn:

+ Vệ sinh sân bãi thường xuyên

+ Các loại chất thải rắn được tập kết đúng nơi quy định.

##### **1.2. Thu gom, thoát nước thải**

- Nước thải của cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân

- Cơ sở đã xây dựng khu nhà vệ sinh để thu gom tất cả lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

- Nước thải sinh hoạt sẽ được dẫn vào hầm tự hoại để xử lí

### 1.3. Xử lý nước thải

#### ❖ **Nước thải sinh hoạt của công nhân được xử lý bằng bể tự hoại:**

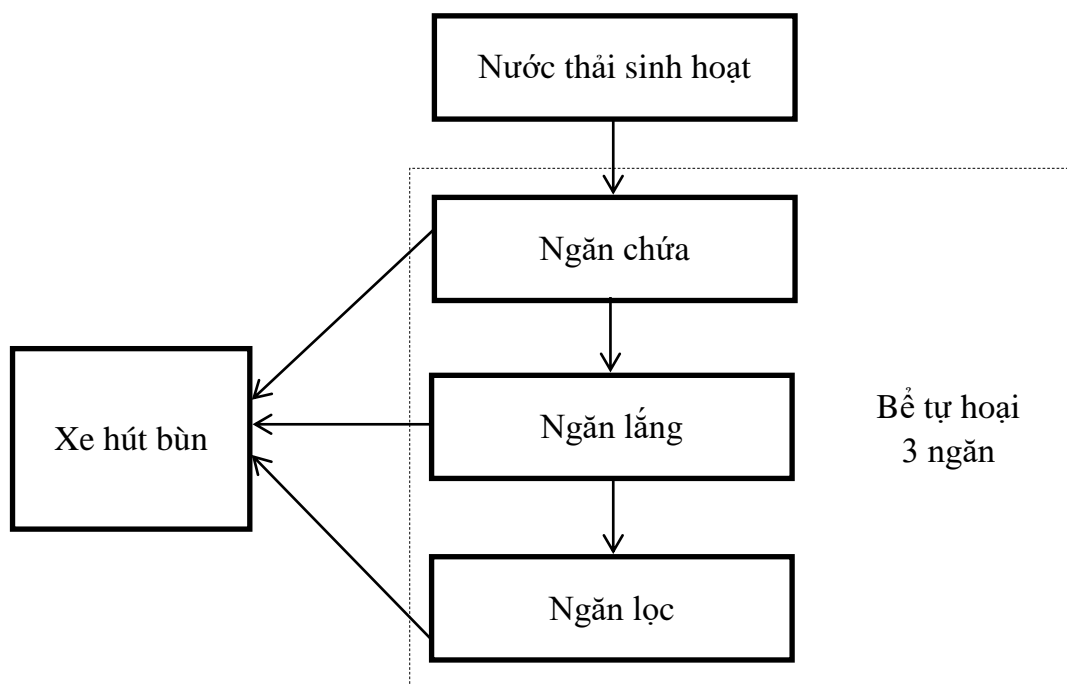
- Số lượng công nhân làm việc tại cơ sở là 70 người trong đó 20 người làm chính thức (8 tiếng/ngày) và 50 người làm bán thời gian (dưới 8 tiếng chỉ ghé nhận hàng rồi đi giao hàng và họp), khi đó lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 02 m<sup>3</sup>/ngày.đêm sẽ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại có thể tích 05 m<sup>3</sup>.

- Bể tự hoại là công nghệ xử lý với hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng, cặn lắng giữ trong bể từ 1 năm, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan.

- Số lượng bể tự hoại: 01 cái, đặt ngầm phía dưới nhà vệ sinh.

#### ❖ **Biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau:



Hình 4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn

❖ **Thuyết minh quy trình:** Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 02 chức năng bao gồm: lắng và phân hủy cặn lắng.

- Cặn lắng được giữ lại trong bể 1 năm, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và BOD đạt 20 - 40%. Quy trình hoạt động của bể cụ thể như sau:

+ Ngăn chứa và phân hủy kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm ½ tổng thể tích của bể tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải.

Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữu cơ,



cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối.

Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phần cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể được giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân hủy các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%.

Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân hủy trong bể.

+ Ngăn lắng: Thể tích của ngăn lắng chiếm  $\frac{1}{4}$  tổng thể tích của bể tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân hủy của vi sinh vật.

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm  $\frac{1}{4}$  tổng thể tích của bể tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

+ Nước thải sau xử lý bằng bể tự hoại được thải ra môi trường bằng phương thức tự thấm.

- Xử lý bùn thải phát sinh từ bể tự hoại:

+ Thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bùn thải bể tự hoại và xử lý đúng quy định.

+ Tần suất thực hiện: 1 năm/lần.

## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

- Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển: Bụi và khí thải có thể phát sinh trong quá trình kinh doanh của cơ sở. Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là do sản phẩm chất đốt nhiên liệu dầu Diesel. Khí thải khi đốt cháy dầu chủ yếu là các khí: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, VOC.....

Tác động đến môi trường: nguồn phát thải này rộng và là nguồn ô nhiễm phân tán, nguồn thải di động và nồng độ các chất gây ô nhiễm không khí ở mức thấp nên ảnh hưởng của khí thải đến môi trường không khí không lớn. Tại cơ sở thì phương tiện ra vào trong khoảng thời gian ngắn, phương tiện tắt máy khi đến giao dịch nên mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí tại khu vực thấp.

- Để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này các biện pháp được áp dụng như sau:

+ Đối với phương tiện thuộc sở hữu của cơ sở thì phải được kiểm định, bảo trì định kỳ, sử dụng nhiên liệu đúng tiêu chuẩn, đúng khuyến cáo của nhà sản xuất;

+ Không chở quá tải trọng quy định; trồng và đảm bảo diện tích cây xanh theo đúng quy định hiện hành, tạo không gian xanh, mát mẻ cho dự án.

+ Chủ cơ sở đã xây tường cao bao quanh để giảm thiểu lượng bụi và khí thải phát tán ra môi trường xung quanh

### **3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

#### **❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở như bọc nhựa, giấy carton, miến chai bẻ phát sinh khoảng 300 kg/tháng

- Biện pháp lưu giữ và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Thực hiện lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định tại Điều 33 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Bố trí thùng chứa chất thải rắn thông thường.

+ Ký hợp đồng thu gom với đơn vị có năng lực

#### **❖ *Chất thải rắn sinh hoạt:***

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân phát sinh khoảng 20 kg/ngày. Về thành phần rác thải sinh hoạt phát sinh bao gồm:

+ Nhóm không có khả năng phân hủy sinh học: vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao bì, chai nhựa,..v.v;

+ Nhóm có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy,v.v.

+ Về quy mô tác động: Rác sinh hoạt là chất thải có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán vào không khí hay phát tán theo gió để tác động đến khu vực xung quanh. Do đó phạm vi tác động chủ yếu là khu vực bên trong cơ sở.

+ Về đối tượng tác động: Ảnh hưởng chung của rác sinh hoạt đến cơ sở là làm mất cảnh quan, khi các chất hữu cơ có trong rác thải bị phân hủy sẽ phát sinh ra các khí độc, tạo mùi khó chịu sẽ ảnh hưởng đến môi trường không khí; rác sinh hoạt có chứa những chất khó phân hủy sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất. Tuy nhiên, mức độ tác động của nguồn ô nhiễm này theo đánh giá là ở mức thấp.

- Biện pháp lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt như sau:

+ Bố trí 02 thùng rác nhựa PE, dung tích 240 lít, có nắp đậy.

+ Hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

+ Tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung.

### **4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:**

- Chất thải nguy hại của cơ sở từ quá trình sửa chữa, vệ sinh các thiết bị máy móc và hoạt động của cơ sở như:

+ Bóng đèn, Pin, ắc quy khoảng 5kg/năm

+ Linh kiện điện tử từ các thiết bị: Do thuê máy của cty dịch vụ Vi tính Tâm Việt và Cao Hùng nên họ tự xử lý linh kiện hư hỏng

**Bảng 7. Chất thải nguy hại tại cơ sở**

Mã chất thải	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH

- Công trình lưu trữ chất thải nguy hại tại cơ sở: 03 thùng chứa rác thải độc hại 35L gồm:

- + 01 thùng chứa miến chai thủy tinh
- + 01 thùng chứa bóng đèn
- + 01 thùng chứa Pin, ắc quy

- Cơ sở thuê đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định về chất thải nguy hại khi số lượng chất thải tại cơ sở có khối lượng trên 100kg.

**5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

**a) Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Hiện trạng cơ sở có xây tường rào bao quanh, do đó sẽ góp phần hạn chế lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

- Các phương tiện vận chuyển, phương tiện và máy móc phải đảm bảo đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

**b) Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung:**

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

**Bảng 8. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn**

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ
1	Khu vực thông thường	70

- Đối với độ rung: áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

**Bảng 9. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ**

TT	Khu vực	Khu vực Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB
		Từ 6 giờ đến 21 giờ
1	Khu vực thông thường	70

## 6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

### a) Tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì sự cố tai nạn lao động là một vấn đề quan tâm hàng đầu vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người.

- Sự cố tai nạn lao động:

+ Tai nạn giữa người lao động với các phương tiện di chuyển trong nhà kho: Do người lao động hoặc tài xế thiếu tập trung trong công việc dẫn đến tai nạn.

+ Tai nạn do hàng hóa rơi rớt: Do hàng hóa không được sắp xếp đúng cách sẽ dễ bị rơi rớt gây tai nạn cho người lao động

#### ❖ Biện pháp phòng ngừa:

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về sắp xếp hàng hóa, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân vi phạm

- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên.

- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người lao động.

#### ❖ Biện pháp ứng phó:

Khi sự cố xảy ra tùy theo mức độ của tai nạn mà thực hiện các biện pháp ứng phó khác nhau nhưng về cơ bản qua các bước như sau:

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho ban quản lý, thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời: Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sĩ.

- Khi xảy ra tai nạn cần phải: Kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không. Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không.

❖ Biện pháp sơ cứu:

- Ra máu nhiều:

+ Dùng bông hoặc gạc sạch bịt vết thương

+ Dùng băng để buộc chặt vết thương, chú ý không buộc quá chặt

+ Chú ý nếu sử dụng phương pháp cầm máu trực tiếp không có hiệu quả thì sử dụng nẹp cầm máu.

- Gãy xương:

+ Trước hết phải điều trị vết thương khi có máu ra cần phải cầm máu, khi có mảnh xương nhô cần khử trùng cho vết thương, để miếng gạc dày, sạch lên vết thương và dùng băng đàn hồi băng cầm máu, tránh dùng dây và băng thường để buộc.

+ Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu, gọi điện báo cáo cơ sở.

- Với các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn lao động. Các sự cố, phương án, giải pháp đưa ra hoàn toàn phù hợp.

## **b) Sự cố cháy nổ**

❖ Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tuyên truyền rộng rãi ý thức phòng chống các sự cố môi trường, đặc biệt là vấn đề cháy nổ.

- Các thiết bị điện phải tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện, phải có thiết bị bảo vệ khi quá tải, tránh trường hợp sinh nhiệt gây cháy nổ do quá tải

- Phải thường xuyên kiểm tra hệ thống dây dẫn điện, hộp cầu dao phải kín, cầu dao phải tiếp điện tốt, nếu không sẽ phát sinh nhiệt và gây cháy nổ.

❖ *Biện pháp ứng phó sự cố*

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải hô hào mọi người xung quanh để cùng dập lửa.

- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện;

- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy;

- Thực hiện các biện pháp thông gió;

- Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất;

- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt ra ngoài;

- Người bị kẹt trong khu vực đám cháy phải dùng quần áo bịt kín và thực hiện các biện pháp để di tản ra khỏi khu vực đám cháy;

- Khi người mắc kẹt được đưa ra khỏi đám cháy mà bị ngất, bộ phận y tế cấp cứu bên ngoài hoặc ai đó thực hiện thao tác sơ cứu hà hơi thổi ngạt và đưa người bị thương đi bệnh viện.

#### **Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:** không có

**2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:** không có

**3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung: Phát sinh từ các phương tiện phục vụ kinh doanh tại cơ sở .

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

- Giá trị giới hạn đối với độ rung:

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ)

#### **Bảng 10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn**

<b>TT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Từ 6 giờ đến 21 giờ</b>
1	Khu vực thông thường	70

#### **Bảng 11. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ**

<b>TT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Khu vực Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB</b>
		<b>Từ 6 giờ đến 21 giờ</b>
1	Khu vực thông thường	70

## Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo như sau:

- Quan trắc môi trường không khí khu vực khuôn viên cơ sở:
  - Vị trí lấy mẫu: Khuôn viên của cơ sở
  - Thời gian lấy mẫu: 17/02/2023
  - Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO
  - Quy chuẩn so sánh:
    - + QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
    - + QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc
    - + QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

**Bảng 12. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khuôn viên cơ sở**

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
<b>Kết quả</b>	57,1	60,7	0,110	0,051	0,048	4,58
<b>Đơn vị</b>	dBA	dB	(mg/m <sup>3</sup> )			
<b>QCVN 02: 2019/BYT</b>	-	-	8	-	-	-
<b>QCVN 03: 2019/BYT</b>	-	-	-	10	10	40
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>	≤ 85	-	-	-	-	-

*Nguồn:*

- + *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-1 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*
- + *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-2 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*

**Nhận xét:** Môi trường khuôn viên cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.



- Quan trắc môi trường không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m:
  - Vị trí lấy mẫu: Khu vực cách cơ sở khoảng 100m
  - Thời gian lấy mẫu: 17/02/2023
  - Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO
  - Quy chuẩn so sánh:
    - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
    - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
    - + QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**Bảng 13. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m**

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
<b>Kết quả</b>	51,4	48,2	0,085	0,056	0,051	4,46
<b>Đơn vị</b>	dBA	dB	(mg/m <sup>3</sup> )			
<b>QCVN 05:2013/BTNMT</b>	-	-	0,3	0,35	0,2	30
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>	< 70	-	-	-	-	-
<b>QCVN 27: 2010/BTNMT</b>	-	60	-	-	-	-

*Nguồn:*

+ *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-1 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*

+ *Phiếu kết quả thử nghiệm số 02.23.48-2 ngày 24/02/2023 của công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific*

**Nhận xét:** Môi trường không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cho thấy khả năng chịu tải của không khí khu vực cách cơ sở khoảng 100m vẫn đảm bảo tốt và không bị ô nhiễm.

## **Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

### **1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Kho Công Linh có phát sinh nước thải sinh hoạt rất ít được xử lý bằng bể tự hoại thực hiện hút bể tự hoại định kỳ 1 năm/lần, nước thải không xả thải ra môi trường do đó cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

### **2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

#### **2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Trong quá trình hoạt động của cơ sở phát sinh nước thải rất thấp nên không thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật.

#### **2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Căn cứ theo kết quả đánh giá, dự báo các nguồn thải phát sinh từ cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

#### **2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở**

Chủ cơ sở tự đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ tại cơ sở như sau:

- Quan trắc không khí:
  - + Vị trí: Khuôn viên của cơ sở và Khu vực cách cơ sở khoảng 100 m
  - + Tần suất: 06 tháng/lần
  - + Thông số giám sát: Bụi, Tiếng ồn, Độ rung, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
  - + QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
  - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
  - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

### 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc môi trường tại Kho Công Linh và Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm được dự toán như sau:

**Bảng 14. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường**

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>A</b>	<b>Không khí</b>				
1	Bụi	Mẫu	4	262.620	1.050.480
2	Tiếng ồn	Mẫu	4	127.110	508.440
3	Độ rung	Mẫu	4	123.928	495.712
4	NO <sub>2</sub>	Mẫu	4	440.948	1.763.792
5	SO <sub>2</sub>	Mẫu	4	895.978	3.583.912
6	CO	Mẫu	4	980.701	3.922.804
<b>Tổng cộng</b>					<b>11.325.140</b>

Dự toán phí hút bùn định kỳ đối với nhà vệ sinh khoảng: 5.000.000 đồng

Dự toán kinh phí xử lý rác định kỳ của cơ sở khoảng: 5.000.000 đồng

Dự toán kinh phí viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường khoảng: 5.000.000 đồng

## **Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

- Vào 16 giờ ngày 03 tháng 11 năm 2022 cơ sở có tiếp đoàn kiểm tra của UBND huyện Châu Thành(Theo Quyết định số 3183/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND huyện) về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ sở.

- Kết quả kiểm tra theo quy định Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Luật đầu tư công 2019, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN-MT, xác định dự án/ cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

- Các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại dự án/cơ sở:

+ Bố trí thùng chứa chất thải nguy hại (bóng đèn thải) và thùng đựng thủy tinh (chai bể) riêng biệt. Khi số lượng nhiều hợp đồng xử lý theo quy định

+ Đối với rác thải công nghiệp phải có hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định

+ Lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường cấp huyện theo quy định.

## **Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

### **Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các pháp luật liên quan khác Công ty TNHH MTV Công Linh cam kết các thông tin, số liệu nêu trong báo cáo là hoàn toàn chính xác. Cam kết thực hiện, duy trì các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

### **Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan:**

Chủ cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan trong quá trình hoạt động, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện của Cơ sở, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất thải rắn: Chất thải thông thường, chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, vận chuyển và lưu giữ tại thùng chứa chất thải theo đúng quy định, hợp vệ sinh. Ký hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chủ cơ sở cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra theo đúng các quy định của pháp luật của Việt Nam.

- Chủ cơ sở cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở .

- Cơ sở cam kết nộp phí bảo vệ môi trường đầy đủ và đúng thời gian.

- Cam kết thực hiện nghiêm túc kế hoạch, chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu.

- Các công trình xử lý môi trường được thi công, lắp đặt đầy đủ, đảm bảo chất lượng. Công ty TNHH MTV Công Linh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam, các quy chuẩn Việt Nam và không để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

# PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH**

**Mã số địa điểm kinh doanh: 00001**

*Đăng ký lần đầu, ngày 27 tháng 12 năm 2013*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

**1. Tên địa điểm kinh doanh: KHO CÔNG LINH**

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt:

**2. Địa chỉ:**

*Nguyễn Thiện Thành, Ấp Chặng Mật, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Điện thoại: 0294.3867459

Fax:

Email:

Website:

**3. Thông tin về người đứng đầu**

Họ và tên: NGÔ ĐÌNH CÔNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/02/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 334706102

Ngày cấp: 17/01/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ thường trú: 41 Điện Biên Phủ, Khóm 4, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 41 Điện Biên Phủ, Khóm 4, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

**4. Thông tin về doanh nghiệp/chi nhánh chủ quản:**

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG LINH

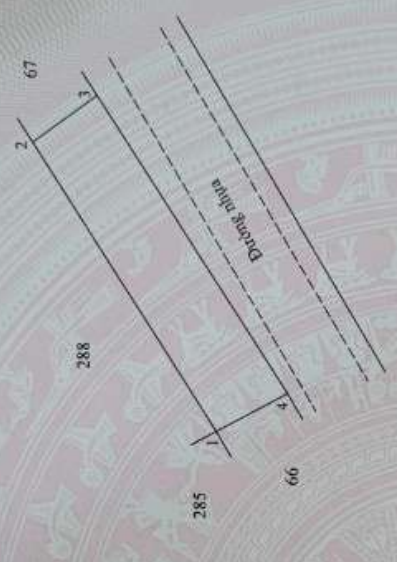
Mã số doanh nghiệp/chi nhánh: 2100340412

Địa chỉ trụ sở chính/chi nhánh: 41 Điện Biên Phủ, Khóm 7, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam



*Lê Thanh Tuấn*

**III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	17,21
2-3	3,98
3-4	17,77
4-1	4,04

**II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

- 1. Thửa đất:**
- a) Thửa đất số: **289**, tờ bản đồ số: **15**
  - b) Địa chỉ: ấp Chàng Mát, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
  - c) Diện tích: 70m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Bảy mươi mét vuông)
  - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
  - e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác
  - f) Thời hạn sử dụng: Đất đai do Nhà nước giao cho tổ chức sử dụng lâu dài
  - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất
- 2. Nhà ở:** -/-
- 3. Công trình xây dựng khác:** -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng:** -/-
- 5. Cây lâu năm:** -/-
- 6. Ghi chú:** Không.

Trà Vinh, ngày ... tháng ... năm 2020

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**

**TU. GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thành Năm*

Số vào sổ cấp GCN: CS14346

**IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Ông NGÔ ĐÌNH CÔNG, CMND số 334706102, địa chỉ tại Số 41, Khóm 7, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 668427.CN.001	06/12/2021 CHI NHANH VPĐKĐĐ HUYỆN CHÂU THÀNH



*Phạm Văn Nhật*



**II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**1. Thửa đất:**

- a) Thửa đất số: **286**, tờ bản đồ số: **15**
- b) Địa chỉ: ấp Chàng Mát, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 516m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Năm trăm mười sáu mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 23/12/2065
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

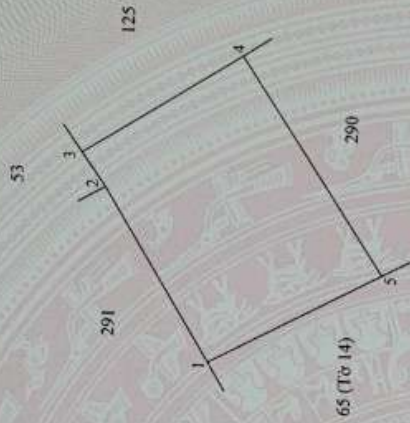
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

**III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	20,94
2-3	4,30
3-4	19,58
4-5	26,85
5-1	20,36

Trà Vinh, ngày 30 tháng 01 năm 2020  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**  
**TU. GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**  
**K.T. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Số vào sổ cấp GCN: CS14342

**IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Chuyển nhượng cho Ông NGÔ ĐÌNH CÔNG, CMND số 334706102, địa chỉ tại Số 41, Khóm 7, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 668423.CN.001/PT

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

06/12/2021  
CHI NHÁNH VPĐKĐĐ  
HUYỆN CHÂU THÀNH



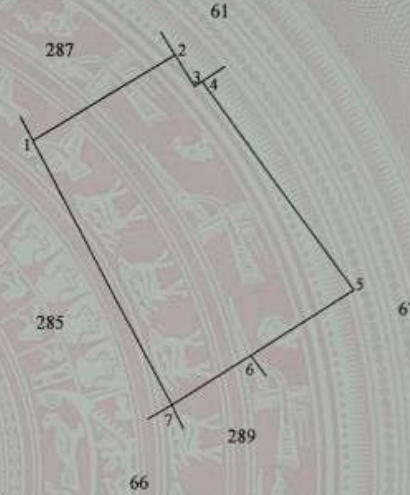
**III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**Thửa đất:**

Thửa đất số: **288**, tờ bản đồ số: **15**  
Địa chỉ: ấp Chăng Mật, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh  
Diện tích: 1920m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Một nghìn chín trăm hai mươi mét vuông)  
Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng  
Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước  
Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 25/05/2068  
Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

Nhà ở: -/-  
Công trình xây dựng khác: -/-  
Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-  
Cây lâu năm: -/-  
Thị chủ: Không.

**III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**



Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	30,28
2 - 3	6,76
3 - 4	1,68
4 - 5	47,47
5 - 6	22,31
6 - 7	17,21
7 - 1	54,81

Trà Vinh, ngày 20 tháng 12 năm 2020  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**  
**TU. GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Thái Thành Nền*

**IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Ông NGÔ ĐÌNH CÔNG, CMND số 334706102, địa chỉ tại Số 41, Khóm 7, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 668425.CN.001	06/12/2021 CHI NHÁNH VPĐKĐĐ HUYỆN CHÂU THÀNH <b>GIÁM ĐỐC</b>

**CHI NHÁNH VPĐKĐĐ HUYỆN CHÂU THÀNH**  
**GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Văn Nhật*

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 2145, tờ bản đồ số: 8  
b) Địa chỉ: ấp Chăng Mật, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Trà Vinh  
c) Diện tích: 865 m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Tám trăm sáu mươi lăm mét vuông)  
d) Hình thức sử dụng: riêng: 865 m<sup>2</sup>; chung: Không m<sup>2</sup>  
đ) Mục đích sử dụng: - Đất ở 600,0 m<sup>2</sup>, - Đất trồng cây lâu năm 265,0 m<sup>2</sup>  
e) Thời hạn sử dụng: - Đất ở: Lâu dài; - Đất trồng cây lâu năm: 23/12/2045  
g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 600,0m<sup>2</sup>;  
Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 265,0m<sup>2</sup>

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

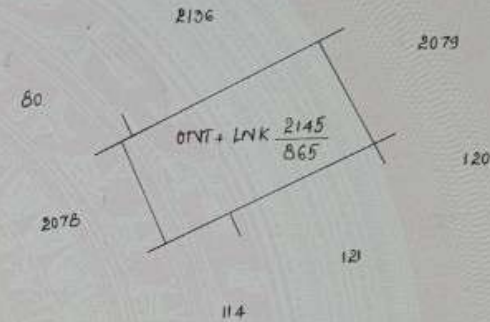
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ : 1/1000

Châu Thành, ngày 04 tháng 12 năm 2013  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Điều

Số vào sổ cấp GCN: CH03348

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Ông NGÔ ĐÌNH CÔNG, CMND số 334706102, địa chỉ tại Số 41, Khóm 7, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 556213.CN.007/1	06/12/2021 CHI NHÁNH VPĐKĐĐ HUYỆN CHÂU THÀNH GIÁM ĐỐC
	 Phạm Văn Nhật

## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 294, tờ bản đồ số: 15
- Địa chỉ: ấp Chăng Mật, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 799,8m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Bảy trăm chín mươi chín phẩy tám mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác
- Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 23/12/2045
- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

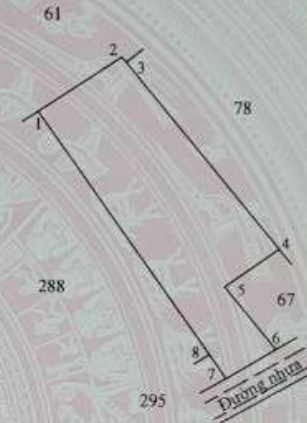
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

## III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	15,91
2 - 3	1,10
3 - 4	38,50
4 - 5	10,60
5 - 6	13,00
6 - 7	9,27
7 - 8	4,63
8 - 1	47,47

Tỉnh Trà Vinh, ngày 14 tháng 12 năm 2021  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**  
**TUQ. GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Khải Thành Văn*

Số vào sổ cấp GCN: CS14789

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Chuyển nhượng cho Ông NGÔ ĐÌNH CÔNG, CMND số 334706102, địa chỉ tại Số 41, Khóm 7, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 668667.CN.001

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

06/12/2021  
CHI NHÁNH VPĐKĐĐ  
HUYỆN CHÂU THÀNH



*Phạm Văn Khát*

## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 2136, tờ bản đồ số: 8
- Địa chỉ: ấp Chăng Mật, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
- Diện tích: 810 m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Tám trăm mười mét vuông)
- Hình thức sử dụng: riêng: 810 m<sup>2</sup>; chung: Không m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng: - Đất ở 140,0 m<sup>2</sup>; - Đất chuyên trồng lúa nước 670,0 m<sup>2</sup>
- Thời hạn sử dụng: - Đất ở: Lâu dài; - Đất chuyên trồng lúa nước: 23/12/2015
- Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 140,0m<sup>2</sup>; Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 670,0m<sup>2</sup>

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thừa đất có 544,0m<sup>2</sup> đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông  
Diện tích thừa đất chưa được đo đạc chính xác

Châu Thành, ngày 09 tháng 12 năm 2013  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

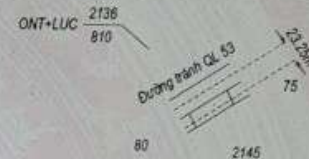
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Điều

Số vào sổ cấp GCN: CH03358

## III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ: 1/5000

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 23 tháng 12 năm 2065.	KT. GIÁM ĐỐC 18/01/2016 PHÓ GIÁM ĐỐC  Bùi Thị Nguyệt

## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- Thừa đất số: **287**, tờ bản đồ số: **15**
- Địa chỉ: ấp Chăng Mật, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 870m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Tám trăm bảy mươi mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước
- Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 25/05/2068
- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

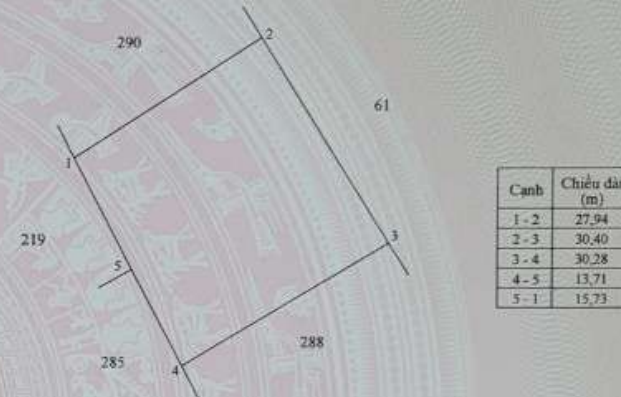
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

## III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 10. tháng 12. năm 2020  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**  
**TU. GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Khải Thành Nền*

Số vào sổ cấp GCN: CS14345

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Ông NGÔ ĐÌNH CÔNG, CMND số 334706102, địa chỉ tại Số 41, Khóm 7, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 668426.CN.001	06/12/2021 CHI NHÁNH VPĐKĐD HUYỆN CHÂU THÀNH



*Phạm Văn Nhật*

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 24/02/2023

Số: 02.23.48 - 2

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV CÔNG LINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Ấp Chăng Mật, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 17/02/2023 Ngày trả kết quả: 24/02/2023
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1702.COL.KK01	Khu vực khuôn viên cơ sở	X:1090637; Y:0649587
1702.COL.KK02	Khu vực cách cơ sở 100m	X:1090683; Y:0649563

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995
2.	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995
3.	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD - CO

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
	(mg/m <sup>3</sup> )			
1702.COL.KK01	0,110	0,051	0,048	4,58
1702.COL.KK02	0,085	0,056	0,051	4,46
<b>QCVN 05:2013/BTNMT</b>	<b>0,3</b>	<b>0,35</b>	<b>0,2</b>	<b>30</b>

**Ghi chú:** - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (\*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (\*\*): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Giám đốc PACIFIC

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 24/02/2023

Số: 02.23.48 - 1

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV CÔNG LINH**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Chăng Mật, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.**
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 17/02/2023 Ngày trả kết quả: 24/02/2023
- Loại mẫu: **Vi khí hậu** Số lượng: **02**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1702.COL.KK01	Khu vực khuôn viên cơ sở	X:1090637; Y:0649587
1702.COL.KK02	Khu vực cách cơ sở 100m	X:1090683; Y:0649563

- Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018
2.	Độ rung(**)	dB	TCVN 6963:2001

- Kết quả:

Kết quả	Thông số	
	Tiếng ồn (dBA)	Độ rung (dB)
1702.COL.KK01	57,1	60,7
1702.COL.KK02	51,4	48,2
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>	<b>&lt;70</b>	<b>--</b>

**Ghi chú:** – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (\*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (\*\*): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert 117.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

**Phòng thử nghiệm**

**Giám đốc PACIFIC**

*Dinh Bảo Tiến*

*Lê Thị Ngọc Huyền*





**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục****LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG  
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)***1. NƯỚC****1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường***a) Đo tại hiện trường*

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Dải đo</b>
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 $\mu$ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

\* HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

*b) Lấy và bảo quản mẫu*

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

**1.1.2. Phân tích môi trường**

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD <sub>5</sub>	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

## **1.2. Nước dưới đất**

### **1.2.1. Quan trắc hiện trường**

#### *a) Đo tại hiện trường*

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Dải đo</b>
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

*b) Lấy và bảo quản mẫu*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

**1.2.2. Phân tích môi trường**

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
11	Sulfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua ( $\text{CN}^-$ )	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI ( $\text{Cr}^{6+}$ )	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

### 1.3. Nước biển

#### 1.3.1. Quan trắc hiện trường

##### a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 $\mu$ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

##### b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

#### 1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L



TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua ( $\text{CN}^-$ )	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) (ven bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI ( $\text{Cr}^{6+}$ )	SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

#### 1.4. Nước thải

##### 1.4.1. Quan trắc hiện trường

###### a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

## b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

## 1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD <sub>5</sub>	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr <sup>3+</sup> )	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

## **2. KHÔNG KHÍ**

### **2.1. Không khí xung quanh**

#### **2.1.1. Quan trắc hiện trường**

##### *a) Đo tại hiện trường*

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Dải đo</b>
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

*b) Lấy và bảo quản mẫu*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO <sub>2</sub>	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO <sub>2</sub>	TCVN 6137:2009
5	NH <sub>3</sub>	TCVN 5293:1995
6	Cl <sub>2</sub>	MASA 202
7	H <sub>2</sub> S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

\* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.

**2.1.2. Phân tích môi trường**

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m <sup>3</sup>
2	SO <sub>2</sub>	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m <sup>3</sup>
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m <sup>3</sup>
4	NO <sub>2</sub>	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m <sup>3</sup>
5	NH <sub>3</sub>	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m <sup>3</sup>
6	H <sub>2</sub> S	MASA 701	8,0 µg/m <sup>3</sup>
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m <sup>3</sup>

## 2.2. Khí thải

### 2.2.1. Quan trắc hiện trường

#### a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m <sup>3</sup> /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O <sub>2</sub>	HD/KT-O <sub>2</sub>	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm <sup>3</sup>
10	CO <sub>2</sub>	HD/KT-CO <sub>2</sub>	0 ÷ 50%
11	SO <sub>2</sub>	HD/KT-SO <sub>2</sub>	0 ÷ 13.100 mg/Nm <sup>3</sup>
12	NO <sub>x</sub>	HD/KT-NO <sub>x</sub>	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm <sup>3</sup>
	NO <sub>2</sub>		0 ÷ 940 mg/Nm <sup>3</sup>

\* HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.

\* HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.

\* HD-O<sub>2</sub>: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O<sub>2</sub> trong khí thải tại hiện trường.

\* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.

\* HD-CO<sub>2</sub>: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO<sub>2</sub> trong khí thải tại hiện trường.

\* HD-SO<sub>2</sub>: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO<sub>2</sub> trong khí thải tại hiện trường.

\* HD-NO<sub>x</sub>: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO<sub>x</sub> trong khí thải tại hiện trường.

#### b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

### 2.2.2. Phân tích môi trường

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm <sup>3</sup>
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm <sup>3</sup>
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm <sup>3</sup>
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm <sup>3</sup>
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm <sup>3</sup>
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm <sup>3</sup>
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm <sup>3</sup>
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm <sup>3</sup>
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm <sup>3</sup>
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm <sup>3</sup>

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm <sup>3</sup>
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm <sup>3</sup>

### 3. ĐẤT

#### 3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

#### 3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

#### 4. TRẦM TÍCH

##### 4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích ( <i>lục địa và biển ven bờ</i> )	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

##### 4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg



<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

## 5. BÙN THẢI

### 5.1. Quan trắc hiện trường

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

### 5.2. Phân tích môi trường

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> )	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

## 6. CHẤT THẢI RẮN

### 6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

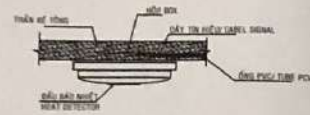
### 6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

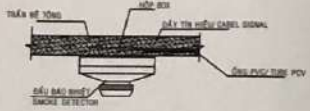
<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Phương pháp sử dụng</b>	<b>Giới hạn phát hiện/Dải đo</b>
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg



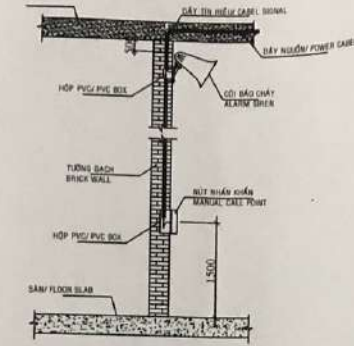




CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO NHIỆT  
INSTALLATION DETAIL HEAT DETECTOR



CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO NHIỆT  
INSTALLATION DETAIL HEAT DETECTOR



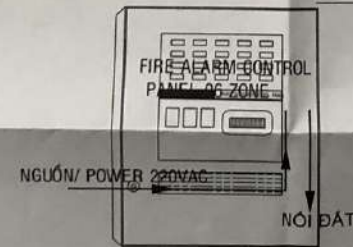
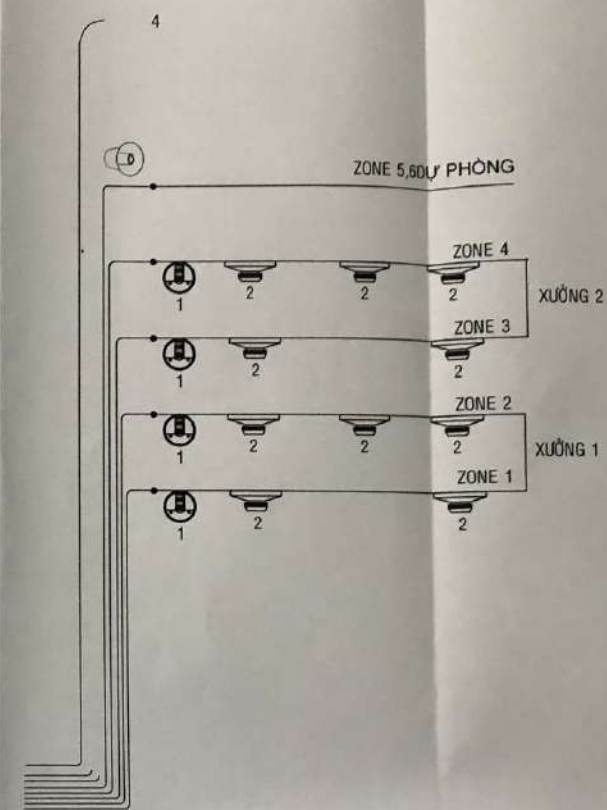
CHI TIẾT LẮP ĐẶT NÚT NHẤN CHẤM VÀ CỒI BÁO CHÁY  
INSTALLATION DETAIL MANUAL CALL POINT AND ALARM SIREN

### THUYẾT MINH HỆ THỐNG BÁO CHÁY : -

THEO TIÊU CHUẨN 5738 -2001.HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG  
YÊU CẦU KỸ THUẬT

- HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG GỒM :
- 01 TỦ TRUNG TÂM 06 VÙNG
- 04 NÚT NHẤN KHẨN
- 04 CỒI BÁO ĐỘNG
- DÂY DẪN ĐIỆN BÁO CHÁY 4C x 0.5mm<sup>2</sup> VÀ DÂY ĐIỆN CẤP CHO CỒI 2 C x 1.5mm<sup>2</sup>
- ĐƯỢC THIẾT KẾ THÀNH 06 ZONES: 1,2,3,4. TƯƠNG ỨNG TẠI CÁC KHU VỰC ,VÀ 2 ZONES DỰ PHÒNG.

- 1- TỦ TRUNG TÂM ĐƯỢC LẮP ĐẶT VÀ BÀN PHÍM ĐƯỢC ĐẶT Ở CỬA RA VÀO CHÍNH. ĐÂY TỬ CÁCH SÀN 0,8-3.4M PHẢI CÓ NGƯỜI TRỰC 24/24 GIỜ. BÀN PHÍM HIỂN THỊ KHU VỰC CHÁY
- 2- CÁC NÚT NHẤN BÁO CHÁY KHẨN ĐƯỢC GẮN CÁCH SÀN 1.25M
- 3- DÂY DẪN CỦA HỆ THỐNG ĐI TRONG ỐNG CÁCH ĐIỆN VÀ ĐƯỢC ĐI QUA HỘ NỐI ĐI TỪ CÁC THIẾT BỊ VỀ TỦ TRUNG TÂM VÀ RA CÁC ĐẦU BÁO
- 4- NGUỒN CẤP CHO TỦ TRUNG TÂM GỒM 2 NGUỒN : NGUỒN 220V ƯU TIÊN ( ĐIỆN LƯỚI HOẶC MÁY PHÁT ) VÀ NGUỒN 12 V DC TỬ BÌNH ACCU



### SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG FIRE ALARM SYSTEM SCHEMATIC DIAGRAM



CÔNG TY TNHH BT - XD THIÊN THÀNH ĐC: 30/17/11 K.1 MARKET, QUẬN 6 PHƯƠNG: TP. HỒ CHÍ MINH, TỈNH: HN.	TKATTC	BC.04 04	HOÀN THÀNH: 2022	KS. NGUYỄN LÂN ĐỨC
	SƠ ĐỒ HỆ THỐNG BÁO CHÁY		KẾM TRA	KS. PHẠM THIỆN THẢO
CHỨC NHIỆM	THIẾT KẾ			KS. PHẠM THIỆN THẢO
KS. LÊ THƯƠNG CHIẾN				